TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1085/2024/DS-ST
Ngày: 04-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Thúy Nga

2. Ông Nguyễn Chí Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11485/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14229/2024/QĐST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T

Địa chỉ: NKKN, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:

Ông LNM, trú tại: NKKN, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 02 năm 2024).

Ông LNM có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị NB, sinh năm 1990

Địa chỉ: CG, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê Thị NB vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 3 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn- Ngân hàng T- Có ông LNM- Đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 27/7/2016, bà Lê Thị NB có ký với Ngân hàng T (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng- các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà B, Ngân hàng đã đồng ý cấp Thẻ tín dụng, số thẻ: 472075- 5485 với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 217.274.485 đồng.

Trong quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 216.051.500 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước;

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước;

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước;

+ Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ;

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ;

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Do bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/9/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 33.427.842 đồng làm nợ gốc và tính lãi hàng tháng trên dư nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 2,6%/tháng x 150%= 3,9%/tháng lãi quá hạn).

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà B, yêu cầu bà B có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà B trả nợ, tuy nhiên bà B vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà B phải trả ngay cho Ngân hàng tiền nợ thẻ tín dụng tổng số tiền tạm tính đến ngày 04/9/2024 là 81.229.442đ (Tám mươi mốt triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm bốn

mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 33.427.842 đồng và lãi quá hạn: 47.801.600 đồng.

Bà B có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 05/9/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

** Đối với Bị đơn- Bà Lê Thị NB:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật: Tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa... nhưng bà B không có văn bản phản hồi ý kiến, không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Bà B không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử…được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Ngày 27/7/2016, bà Lê Thị NB và Ngân hàng T (gọi tắt là Ngân hàng) xác lập Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng S và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân

hàng T. Do bà B không thanh toán đúng hạn số tiền như thỏa thuận nên phát sinh tranh chấp. Bà B là Bị đơn, có địa chỉ cư trú ghi trên hợp đồng tại Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Bà B được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

[1.3] Ngân hàng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc bà B phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 33.427.842 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn; xét thấy, có đủ cơ sở xác định ngày 27/7/2016, bà B có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T (Gọi tắt là Hợp đồng). Việc thỏa thuận giữa các bên là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 91 và Điều 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010.

Sau khi được cấp tín dụng, bà B không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo thông báo giao dịch, số tiền gốc bà B còn nợ Ngân hàng là 33.427.842 đồng. Bà B không còn ở địa chỉ nơi cư trú ghi trong hợp đồng nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết. Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà B, nhưng bà B không đến Tòa giải quyết, không có văn bản phản đối yêu cầu của Ngân hàng; do đó, yêu cầu của Ngân hàng đòi bà B trả số tiền nợ gốc 33.427.842 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010 nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu bà B trả tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 04/9/2024 là: 47.801.600 đồng và tiền lãi trên dư nợ gốc kể từ ngày 05/9/2024 cho đến khi bà B trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Theo trình bày của Ngân hàng, do bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/9/2021, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Việc chuyển nợ quá hạn và cách tính tiền lãi của Ngân hàng phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010 và thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng. Do đó Ngân

hàng yêu cầu bà B trả tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 04/9/2024 là 47.801.600 đồng và tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày 05/9/2024 cho đến khi bà B trả hết nợ vay theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do các yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Viện Kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc bà Lê Thị NB phải trả ngay cho Ngân hàng T số tiền tạm tính đến ngày 04/9/2024 là 81.229.442đ (Tám mươi mốt triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 33.427.842 đồng, lãi quá hạn: 47.801.600 đồng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/7/2016, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T.

Kể từ ngày 05/9/2024 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/7/2016, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Giấy đề nghị cấp

thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị NB phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.061.472đ (Bốn triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng).

Ngân hàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng T 1.816.715đ (Một triệu tám trăm mười sáu nghìn bảy trăm mười lăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23P, số: 0038116 ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 1;
- CCTHADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Tĩnh